

Số: 661 /CBTT-NCTS

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,  
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý II năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/07/2015 tại đường dẫn: [www.noibaicargo.com.vn](http://www.noibaicargo.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

*Báo cáo tài chính quý II năm 2015.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Ngô Quang Huy**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI  
- NCTS -



**NCTS** NOI BAI CARGO  
TERMINAL SERVICES JSC.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*QUÍ II - NĂM 2015*

NỘI BÀI 07-2015



## **DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *QUÝ II - NĂM 2015*

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Mẫu số: B 01-DN

Ban hành kèm theo công văn số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>347,551,961,862</b>	<b>366,896,265,632</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20,780,543,104</b>	<b>137,751,331,126</b>
1. Tiền	111	V.1	20,780,543,104	13,623,331,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	124,128,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>226,208,500,000</b>	<b>140,700,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	226,208,500,000	140,700,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78,895,127,268</b>	<b>79,732,332,061</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70,647,649,604	66,618,690,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,781,778,139	11,444,958,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,465,699,525	1,668,683,288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,899,763,824</b>	<b>7,411,049,905</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	7,899,763,824	7,411,049,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,768,027,666</b>	<b>1,301,552,540</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,768,027,666	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,301,552,540
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. GD mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>155,009,521,002</b>	<b>167,850,764,707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,575,985,896</b>	<b>2,575,985,896</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2,575,985,896	2,575,985,896

7. Dự phòng phải thu dài hạn (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86,943,514,641</b>	<b>68,185,048,430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	<b>84,114,414,661</b>	<b>65,912,187,513</b>
- Nguyên giá	222		153,541,593,034	130,832,965,932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69,427,178,373)	(64,920,778,419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>2,272,357,341</b>	<b>2,272,860,917</b>
- Nguyên giá	228		6,514,572,965	6,198,772,965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,242,215,624)	(3,925,912,048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>556,742,639</b>	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		556,742,639	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24,393,600,000</b>	<b>24,393,600,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2 (.c)	24,393,600,000	24,393,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41,096,420,465</b>	<b>72,696,130,381</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	41,096,420,465	72,696,130,381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. TB, VT, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>502,561,482,864</b>	<b>534,747,030,339</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66,882,263,666</b>	<b>77,998,816,475</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65,418,148,199</b>	<b>76,391,166,475</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	13,239,520,210	15,602,001,311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	26,794,768,296	30,752,744,887
4. Phải trả người lao động	314		13,239,093,843	26,188,213,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	4,185,328,115	514,437,187
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21(a)	3,022,472,325	541,792,962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,936,965,410	2,791,976,866
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,464,115,467</b>	<b>1,607,650,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21(a)	1,431,000,000	1,607,650,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	33,115,467	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và CN	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>435,679,219,198</b>	<b>456,748,213,864</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>435,679,219,198</b>	<b>456,748,213,864</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	261,669,400,000	249,209,340,000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261,669,400,000	249,209,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38,369,630	250,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,080,000)	(8,070,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5,482,303,686
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		173,983,529,568	201,814,640,178
- LN chưa phân phối LK đến CK trước	421a		1,045,582,832	113,384,213,490
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		172,937,946,736	88,430,426,688
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>502,561,482,864</b>	<b>534,747,030,339</b>

Nội Bài, ngày 14 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ HUYỀN GIANG

NGÔ QUANG HUY

ĐÀO MẠNH KIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HOÁ NỘI BÀI**  
 Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

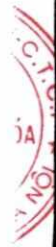
**Mẫu số: B 02-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
 về việc hướng dẫn dân Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II - NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198,538,339,768	148,666,026,550	410,273,688,719	317,061,999,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		<b>198,538,339,768</b>	<b>148,666,026,550</b>	<b>410,273,688,719</b>	<b>317,061,999,729</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	79,996,016,818	63,659,034,024	159,200,032,297	121,034,226,868
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>118,542,322,950</b>	<b>85,006,992,526</b>	<b>251,073,656,422</b>	<b>196,027,772,861</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,515,393,741	5,555,564,315	4,787,511,709	7,702,970,446
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	340,386	25,435	39,333,310	2,425,600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8 (b)	730,829,078	258,654,128	1,392,847,713	1,319,385,211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8 (a)	11,977,231,557	12,385,029,705	25,532,421,837	24,548,365,253
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>108,349,315,670</b>	<b>77,918,847,573</b>	<b>228,896,565,271</b>	<b>177,860,567,243</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4,622,471,000	374,339,999	4,651,789,786	585,760,528
12. Chi phí khác	32	VI.7	2,179,388,813	59	2,197,347,617	59
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>2,443,082,187</b>	<b>374,339,940</b>	<b>2,454,442,169</b>	<b>585,760,469</b>



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		110,792,397,857	78,293,187,513	231,351,007,440	178,446,327,712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24,551,132,683	15,962,847,579	50,941,948,925	36,040,604,149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	23,520,981	-	33,115,467	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		86,217,744,193	62,330,339,934	180,375,943,048	142,405,723,563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12			7,208	14,857
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Nội Bài, ngày 14 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ HUYỀN GIANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGÔ QUANG HUY

HÔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠO MẠNH KIÊN



Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính  
về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**QUÝ II - NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231,351,007,440	178,446,327,712
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,370,740,967	(1,607,305,743)
- Khấu hao TSCĐ	02		10,537,507,766	6,268,088,012
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(150,524,851)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,016,241,948)	(7,875,393,755)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		234,721,748,407	176,839,021,969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,439,021,823	(41,626,513,464)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(488,713,919)	563,472,241
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		(17,452,092,956)	19,469,249,244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,831,682,250	(27,241,394,258)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(56,741,837,757)	(31,724,097,085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	80,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,949,769,500)	(6,058,687,096)
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>172,360,038,348</b>	<b>90,301,051,551</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,078,104,207)	(31,052,768,583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,600,909,088	182,309,093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(410,338,500,000)	(296,034,171,250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		324,830,000,000	260,160,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5,224,472,789	7,250,942,942
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(99,761,222,330)</b>	<b>(59,493,687,798)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TC</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11,670,000.00)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189,690,575,862)	-
<b>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	<b>40</b>		<b>(189,702,245,862)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(117,103,429,844)</b>	<b>30,807,363,753</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>137,751,331,126</b>	<b>32,516,061,027</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132,641,822	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>20,780,543,104</b>	<b>63,323,424,780</b>

Nội Bài, ngày 14 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ HUYỀN GIANG

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGÔ QUANG HUY

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO MẠNH KIÊN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ II - NĂM 2015

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. *Hình thức sở hữu vốn:* Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt nam. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 06 năm 2015. Mã số doanh nghiệp: 0101640729. Trụ sở công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 249.209.340.000 đồng.

Vốn điều lệ thực góp của công ty đến ngày 30/06/2015 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.019.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55.13%, các cổ đông khác góp 117.415.381.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44.87%.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

- \* Kinh doanh kho bãi;
- \* Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- \* Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- \* Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- \* Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- \* Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- \* Đại lý làm thủ tục hải quan;
- \* Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- \* Cho thuê Kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

4. *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong kỳ công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2014 (02 đợt) với mức chi trả 77.1% mệnh giá, tương ứng với 7.710 đồng/cổ phần, trích lập quỹ đầu tư phát triển, thực hiện trích trả thưởng Ban điều hành và phụ cấp HĐQT/BKS năm 2014, tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 và hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng**

1. *Kỳ kế toán:* Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt nam (ký hiệu quốc gia là VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. *Tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán:*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt nam.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn, chưa đủ hồ sơ thanh quyết toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo hoặc các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước để đảm bảo không gây đột biến về chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, các quỹ...

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

## **12. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (“Thông tư 179”) quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong 6 tháng năm 2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## **13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty hàng không Việt Nam (gồm Văn phòng Tổng công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng công ty) và Ban Tổng Giám đốc công ty.

#### 14. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
- Tiền mặt	613,950,037	1,036,535,114
- Tiền gửi ngân hàng	20,166,593,067	12,586,796,012
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	124,128,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>20,780,543,104</b>	<b>137,751,331,126</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015		01/01/2015		
	Giá trị đánh giá lại	Giá trị gốc	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chi tiết cổ phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị cổ phiếu trở lên					
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-
Chi tiết trái phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị trái phiếu trở lên					
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi các khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng:					
+ Về giá trị:					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	226,208,500,000	226,208,500,000	140,700,000,000	140,700,000,000	
- Trái phiếu	-	-	-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,393,600,000	24,393,600,000	24,393,600,000	-	24,393,600,000

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại các Ngân hàng.



3. Phải thu khách hàng	30/06/2015		01/01/2015
	Giá trị đánh giá	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>70,647,649,604</b>	<b>70,647,649,604</b>	<b>66,618,690,124</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng:			
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của VN	-	-	8,637,767,423
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của KE	13,139,577,143	13,139,577,143	9,410,221,555
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của QR	-	-	-
+ Phải thu phục vụ hàng hóa của CX	-	-	-
- Khoản phải thu của khách hàng khác	57,508,072,461	57,508,072,461	48,570,701,146
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5,021,719,490</b>	<b>5,021,719,490</b>	<b>9,213,338,754</b>
- Chi tiết theo đối tượng liên quan:			
Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	103,597,242	103,597,242	73,301,321
Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	9,802,013	9,802,013	9,519,774
Tổng công ty hàng không Việt Nam	4,086,241,239	4,086,241,239	8,637,767,423
Công ty CPHK JETSTAR PACIFIC	822,078,996	822,078,996	492,750,236

4. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2,575,985,896	2,575,985,896	2,575,985,896	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,465,699,525	1,465,699,525	1,668,683,288	-
<b>Cộng:</b>	<b>4,041,685,421</b>	<b>4,041,685,421</b>	<b>4,244,669,184</b>	-

7. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7,790,295,780	7,790,295,780	7,319,422,631	-
- Công cụ, dụng cụ	109,468,044	109,468,044	91,627,274	-

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>				
Số dư đầu kỳ	24,007,443,610	87,336,921,955	19,488,600,367	130,832,965,932
- Mua trong kỳ	-	28,639,134,546	1,875,818,182	30,514,952,728
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,806,325,626	-	7,806,325,626
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,007,443,610	108,169,730,875	21,364,418,549	153,541,593,034
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	8,746,843,813	45,739,761,130	10,434,173,476	64,920,778,419
- Khấu hao trong kỳ	1,931,050,374	6,131,727,716	2,158,426,100	10,221,204,190
- Chuyển sang BĐS sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,714,804,236	-	5,714,804,236
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,677,894,187	46,156,684,610	12,592,599,576	69,427,178,373
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
Tại ngày đầu kỳ	15,260,599,797	41,597,160,825	9,054,426,891	65,912,187,513
Tại ngày cuối kỳ	13,329,549,423	62,013,046,265	8,771,818,973	84,114,414,661

Tại ngày 30/06/2015, TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 28.691.600.824 đồng.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	-	6,198,772,965	-	6,198,772,965
- Mua trong kỳ	-	315,800,000	-	315,800,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6,514,572,965	-	6,514,572,965
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	3,925,912,048	-	3,925,912,048
- Khấu hao trong kỳ	-	316,303,576	-	316,303,576
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,242,215,624	-	4,242,215,624
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	2,272,860,917	-	2,272,860,917
Tại ngày cuối kỳ	-	2,272,357,341	-	2,272,357,341

Tại ngày 30/06/2015, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.037.491.715 đồng.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	198,380,904	890,077,955
- Chi trả trước thuê mặt bằng	40,631,467,061	69,103,864,368
- Chi trả trước khác	266,572,500	2,702,188,058
<b>Cộng :</b>	<b>41,096,420,465</b>	<b>72,696,130,381</b>

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>	<b>13,239,520,210</b>	<b>13,239,520,210</b>	<b>15,602,001,311</b>	<b>15,602,001,311</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả:				
+ Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	3,662,875,874	3,662,875,874	4,461,661,035	4,461,661,035
+ Công ty cổ phần SX&TM Quốc Khánh	258,087,141	258,087,141	1,749,485,743	1,749,485,743
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1,559,526,368	1,559,526,368	-	-
+ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2,099,642,494	2,099,642,494	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,659,388,333	5,659,388,333	9,390,854,533	9,390,854,533
<b>Cộng</b>	<b>13,239,520,210</b>	<b>13,239,520,210</b>	<b>15,602,001,311</b>	<b>15,602,001,311</b>
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác:				
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên</b>	<b>3,909,321,169</b>	<b>3,909,321,169</b>	<b>4,604,138,535</b>	<b>4,604,138,535</b>
- Chi tiết theo đối tượng liên quan:				
+ Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	243,444,710	243,444,710	-	-
+ Tổng công ty HKVN - CTCP	3,000,585	3,000,585	-	-
+ Công ty CP In hàng không	-	-	142,477,500	142,477,500
+ Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	3,662,875,874	3,662,875,874	4,461,661,035	4,461,661,035

<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NN</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a. Phải nộp chi tiết theo từng loại thuế</b>				
- Thuế GTGT	-	20,913,669,271	19,641,453,874	1,272,215,397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,296,459,015	50,941,948,925	56,741,837,757	24,496,570,183
- Thuế thu nhập cá nhân	351,055,375	2,865,141,877	2,190,214,536	1,025,982,716
- Thuế nhà thầu	105,230,497	21,771,349	127,001,846	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72,428,533	72,428,533	-
- Các loại thuế khác	-	107,582,423	107,582,423	-
<b>Cộng:</b>	<b>30,752,744,887</b>	<b>74,925,542,378</b>	<b>78,883,518,969</b>	<b>26,794,768,296</b>
<b>b. Phải thu chi tiết theo từng loại thuế</b>				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	-	-	-	-

20. Chi phí phải trả	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trích trước chi phí tiền lương	-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng KD	-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết)	4,185,328,115	4,185,328,115	514,437,187	514,437,187
+ Phải trả phí tần số năm 2014	-	-	87,100,000	87,100,000
+ Phải trả phí tổ chức hội thảo	-	-	75,000,000	75,000,000
+ Phải trả phí NQKT quý IV năm 2014	-	-	153,045,913	153,045,913
+ Phải trả chi phí thuê nhà thầu SITA	109,291,274	109,291,274	109,291,274	109,291,274
+ Phải trả phí kiểm toán	-	-	90,000,000	90,000,000
+ Phải trả thuê kho NCT1 T6 năm 2015	3,621,215,400	3,621,215,400	-	-
+ Phải trả phí NQKT tháng 6 năm 2015	379,221,441	379,221,441	-	-
+ Phải trả dịch vụ vệ sinh NCT2 T6 2015	36,000,000	36,000,000	-	-
+ Phải trả thuê Container lạnh T6/2015	39,600,000	39,600,000	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>4,185,328,115</b>	<b>4,185,328,115</b>	<b>514,437,187</b>	<b>514,437,187</b>

21. Phải trả khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả</b>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	271,070,639	271,070,639	222,233,326	222,233,326
- Bảo hiểm xã hội	-	-	485,649	485,649
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	1,431,000,000	1,431,000,000	1,607,650,000	1,607,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,751,401,686	2,751,401,686	296,128,378	296,128,378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	22,945,609	22,945,609
<b>b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Chi tiết từng khoản mục nợ quá hạn	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>4,453,472,325</b>	<b>4,453,472,325</b>	<b>2,149,442,962</b>	<b>2,149,442,962</b>

#### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 22%	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	33,115,467	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

**25. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	95,850,000,000	77,450,640,848	(410,000)	250,000,000	-	113,384,213,490	286,934,444,338
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	273,607,198,863	273,607,198,863
- Phân phối LN năm 2013	-	14,296,292,838	-	-	-	(28,754,877,000)	(14,458,584,162)
- Tạm phân phối LN năm 2014	-	-	-	-	-	(67,094,713,000)	(67,094,713,000)
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	153,359,340,000	-	-	-	-	-	153,359,340,000
- Giảm khác	-	(86,264,630,000)	(7,660,000)	-	-	(89,327,182,175)	(175,599,472,175)
<b>Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay</b>	249,209,340,000	5,482,303,686	(8,070,000)	250,000,000	-	201,814,640,178	456,748,213,864
- LN tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	180,375,943,048	180,375,943,048
- Phân phối LN năm 2014	-	6,773,785,944	-	-	-	(200,769,057,346)	(193,995,271,402)
- Tạm phân phối LN năm 2015	-	-	-	-	-	(7,437,996,312)	(7,437,996,312)
- Đánh giá CL tỷ giá đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	12,460,060,000	-	(4,010,000)	-	-	-	12,456,050,000
- Giảm khác	-	(12,256,089,630)	-	(211,630,370)	-	-	(12,467,720,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	261,669,400,000	-	(12,080,000)	38,369,630	-	173,983,529,568	435,679,219,198

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số tiền (đồng)		Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)
Tổng công ty Hàng không Việt nam	144,254,019,000	55.1283%	144,254,019,000	137,384,780,000
Vốn góp của các đối tượng khác	117,415,381,000	44.8717%	117,415,381,000	111,824,560,000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>261,669,400,000</b>	<b>100%</b>	<b>261,669,400,000</b>	<b>249,209,340,000</b>

**c. Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	249,209,340,000	95,850,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	12,460,060,000	153,359,340,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261,669,400,000	249,209,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	(189,690,575,862)	(95,709,412,897)

**d. Cổ phiếu**

Cổ phiếu	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,166,940	24,920,934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,166,940	24,920,934
+ Cổ phiếu phổ thông	26,166,940	24,920,934
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	1,208	807
+ Cổ phiếu phổ thông	1,208	807
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,165,732	24,920,127
+ Cổ phiếu phổ thông	26,165,732	24,920,127
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

(\*) Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.208 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ công bố:	192,134,179,170
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	192,134,179,170
- Cổ tức lần 2 năm 2014	99,680,508,000
- Cổ tức còn lại năm 2014	92,453,671,170
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi	-

**e. Các quỹ của công ty**

Quỹ đầu tư phát triển:	-
Thặng dư vốn cổ phần:	38,369,630



**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	567,557.46	307,018.26

**VI. Bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả SXKD**

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu dịch vụ PVHH	199,421,377,031	154,061,450,238
- Doanh thu xử lý hàng hóa	136,883,241,913	103,090,014,828
- Doanh thu lưu kho	28,564,808,986	27,821,115,799
- Doanh thu khác	45,404,260,789	32,089,418,864
<b>Cộng :</b>	<b>410,273,688,719</b>	<b>317,061,999,729</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>		
- Tổng công ty hàng không Việt nam	17,737,411,118	16,479,116,961
- Công ty CP hàng không JPA	1,508,829,773	1,174,236,994
- Hãng HK CAMBODIA ANGKOR AIR	-	111,702,380
- Công ty CP dịch vụ HK sân bay Nội Bài	538,318,134	490,439,066
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	57,331,855	67,007,153
<b>Cộng :</b>	<b>19,841,890,880</b>	<b>18,322,502,554</b>

3. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,407,713,308	7,631,182,271
- Chi phí nhân công	44,386,142,852	43,352,078,543
- Chi công cụ, dụng cụ	692,178,835	465,955,225
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,702,742,361	4,127,753,876
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7,046,723,862	4,456,011,389
- Chi phí thuê tài sản	31,638,024,429	21,109,585,616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,237,864,190	33,674,803,818
- Chi phí khác	9,088,642,460	6,216,856,130
<b>Cộng :</b>	<b>159,200,032,297</b>	<b>121,034,226,868</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,506,854,250	7,693,084,662
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130,132,608	9,885,784
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150,524,851	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>4,787,511,709</b>	<b>7,702,970,446</b>

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Lãi tiền vay	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,333,310	2,425,600
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>39,333,310</b>	<b>2,425,600</b>

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4,600,909,088	182,309,093
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	40,880,698	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	10,000,000	403,451,435
<b>Cộng :</b>	<b>4,651,789,786</b>	<b>585,760,528</b>

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	105,819,344	-
- Các khoản khác	6,883	59
<b>Cộng :</b>	<b>105,826,227</b>	<b>59</b>



8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>25,532,421,837</b>	<b>24,548,365,253</b>
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý	19,943,105,856	17,628,098,353
+ Chi phí nhân công	9,270,224,917	10,940,838,712
+ Chi phí thuê tài sản	3,268,149,518	3,076,499,080
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
+ Chi phí khác	7,404,731,421	3,610,760,561
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	5,589,315,981	6,920,266,900
<b>Cộng :</b>	<b>25,532,421,837</b>	<b>24,548,365,253</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,392,847,713</b>	<b>1,319,385,211</b>
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1,161,256,804	1,281,112,484
+ Chi phí xúc tiến thương mại	1,161,256,804	1,281,112,484
+ Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	231,590,909	38,272,727

9. Chi phí SXKD theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,404,462,354	10,206,419,710
- Chi phí nhân công	53,656,367,769	54,292,917,255
- Chi công cụ, dụng cụ	1,436,494,115	960,101,718
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,537,507,766	6,268,088,012
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7,569,188,401	5,218,245,422
- Chi phí thuê tài sản	37,978,138,804	25,233,345,425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,656,921,044	33,553,653,133
- Chi phí khác	16,493,373,881	9,827,616,691
- Chi phí bán hàng	1,392,847,713	1,319,385,211
- Chi phí tài chính và chi khác	2,236,680,927	24,630,414
<b>Cộng :</b>	<b>188,361,982,774</b>	<b>146,904,402,991</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50,887,386,425	35,854,991,649
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	54,562,500	185,612,500
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	50,941,948,925	36,040,604,149

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33,115,467	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	180,375,943,048	142,405,723,563
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180,375,943,048	142,405,723,563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,023,354	9,584,959
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7,208</b>	<b>14,857</b>

13. Số cổ phiếu lưu hành bình quân	6 tháng 2015	6 tháng 2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	24,920,934	9,585,000
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(807)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong + CP phát hành	1,246,006	-
+ CP quỹ tăng trong kỳ	(401)	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>25,023,354</b>	<b>9,584,959</b>

14. Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Lũy kế từ đầu năm	
	Tại 30/06/2015	Tại 30/06/2014
- Tiền lương, tiền thưởng	1,255,701,504	1,439,561,418

### 15. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài.

Nội Bài, ngày 14 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Huyền Giang

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Ngô Quang Huy



Đào Mạnh Kiên